

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

Tên gói thầu: Điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Tên dự án: Điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng

Thời gian thực hiện gói thầu: 11 tháng.

Mục tiêu:

- Xác định được toàn diện về hiện trạng diện tích rừng, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng và diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng theo đơn vị hành chính và chủ rừng được quy định tại Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

- Đánh giá được biến động về diện tích rừng, trữ lượng rừng theo đơn vị hành chính so với số liệu theo dõi diễn biến rừng để giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý, sử dụng, phát triển rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng một cách hiệu quả, bền vững.

- Xác định diện tích bị chùng lún về chủ quản lý rừng; rừng nghèo kiệt phân bố manh mún trong vùng quy hoạch bố trí dân cư đi tự do, nhằm tạo thêm quỹ đất để triển khai cơ chế, chính sách về bố trí, ổn định dân cư, đặc biệt là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo.

- Cập nhật, bổ sung, chuẩn hóa và hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng, hồ sơ quản lý rừng phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về lâm nghiệp; là cơ sở để theo dõi diễn biến rừng những năm tiếp theo và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

- Phân định, hiệu chỉnh ranh giới, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ để phù hợp với ranh giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Quy mô gói thầu: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích đất lâm nghiệp, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phạm vi tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng trước sáp xếp).

Yêu cầu: - Nội dung, phương pháp và sản phẩm của dự án điều tra, kiểm kê rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng ban hành theo Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18/6/2024 và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng ban hành theo Quyết định số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03/10/2024 của Cục Kiểm lâm.

- Diện tích tự nhiên đơn vị hành chính theo công bố kết quả kiểm kê đất đai năm 2025 của cấp có thẩm quyền. Tờ bản đồ số, số thửa đất kế thừa cơ sở dữ liệu của ngành Tài nguyên và Môi trường để cập nhật lên nền bản đồ nền kiểm kê giai đoạn 2024-2025. Ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Thực hiện điều tra rừng trên cơ sở kết quả giải đoán ảnh viễn thám phân loại trạng thái rừng theo mẫu khóa ảnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao cho tỉnh (Đối với khu vực tỉnh Lâm Đồng trước sắp xếp).

- Việc kiểm kê rừng được thực hiện phù hợp với kiểm kê đất đai.

- Điều tra, kiểm kê rừng được thực hiện đồng bộ, toàn diện nhằm xác định rõ ràng, cụ thể hiện trạng diện tích, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất chưa có rừng (quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp), xác định diện tích trồng cây đa mục đích, cây đặc sản đủ tiêu chí thành rừng để tính tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; phân theo mục đích sử dụng rừng, chủ rừng và đơn vị hành chính (xã, tỉnh).

- Chủ rừng tự thực hiện kiểm kê rừng (theo khoản 4 Điều 34 Luật Lâm nghiệp); các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra và tổng hợp kết quả kiểm kê.

- Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị chủ rừng tổ chức thực hiện, chịu trách nhiệm về chất lượng kiểm kê rừng theo chức năng, nhiệm vụ được phân cấp quản lý.

- Sản phẩm điều tra, kiểm kê rừng đảm bảo độ chính xác; được UBND tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định. Công tác điều tra, kiểm kê rừng, hoàn thành đúng tiến độ, có chất lượng và hiệu quả. Số liệu điều tra, kiểm kê rừng phải khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực tế, kết quả kiểm kê rừng phù hợp giữa bản đồ và thực địa.

- Các số liệu đảm bảo thống nhất với bản đồ từ cấp xã; được xác nhận của UBND cấp xã và tổng hợp toàn tỉnh; sản phẩm kiểm kê rừng gồm cả dạng số và dạng bản giấy theo quy định. Dữ liệu được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng và công bố kết quả theo quy định

II. Phạm vi công việc:

1. Điều tra rừng

Công tác điều tra rừng được tiến hành trên toàn bộ Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất lâm nghiệp, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng trên phạm vi tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng trước sắp xếp, bao gồm: Điều tra diện tích rừng, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon của rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp¹ và rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp; Điều tra xác định diện tích đất lâm nghiệp, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng, diện tích trồng cây đa mục đích, cây đặc sản đủ tiêu chí thành rừng để tính tỷ lệ che phủ rừng. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp đơn vị tư vấn thực hiện điều tra rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Đối với khu vực Lâm Đồng (trước sắp xếp): trên cơ sở tiếp nhận sản phẩm kết quả giải đoán ảnh viễn thám phân loại trạng thái rừng theo mẫu khóa ảnh (*không bao gồm kết quả điều tra trữ lượng rừng*) từ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Viện Điều tra Quy hoạch rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; tiến hành rà soát điều tra bổ sung, hoàn thiện bản đồ điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng các - bon rừng.

- Đối với khu vực tỉnh Bình Thuận (trước sắp xếp): thực hiện mua ảnh viễn thám, giải đoán ảnh viễn thám, điều tra diện tích rừng, điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng các - bon rừng.

Kiểm kê rừng

Trên cơ sở kết quả điều tra rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp đơn vị tư vấn xây dựng tài liệu kiểm kê rừng, bàn giao cho các địa phương, chủ rừng (phạm vi tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng trước sắp xếp) thực hiện kiểm kê rừng theo quy định.

- Chủ rừng tự thực hiện kiểm kê rừng trên diện tích quản lý (*theo khoản 4 Điều 34 Luật Lâm nghiệp*) báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Các xã/phường/đặc khu Phú Quý tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương, báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp đơn vị tư vấn tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng chủ rừng nhóm II; báo cáo kết quả kiểm kê rừng toàn tỉnh; lập hồ sơ quản lý rừng.

- Kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng trên địa bàn các xã, phường, đặc khu Phú Quý (phạm vi tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng trước sắp xếp); khoảng 1.009.496 ha

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu:

¹ Theo quy định của pháp luật hiện hành.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	2	3	
	TỔNG CỘNG (T1+T2+T3+T4)		
T1	NHIỆM VỤ ĐIỀU TRA RỪNG (A+B+C)		
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN (P1+P2...+P13)		
P1	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ		
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan thực hiện nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1
2	Thiết kế kỹ thuật	Nhiệm vụ	1
3	Thống nhất biện pháp kỹ thuật	Nhiệm vụ	1
4	Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ (Từ 600.000 ha trở lên)	Nhiệm vụ	1
5	Tiếp nhận các loại bản đồ cấp xã phục vụ nhiệm vụ	Xã	90
6	Kế thừa, thành lập các lớp bản đồ nền về lâm nghiệp cần thiết cho bản đồ thành quả		105
	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	105
7	Chồng xếp bản đồ, xác định diện tích cần kiểm tra hiện trường trong quá trình điều tra rừng	Xã	90
8	Thiết kế, lập hệ thống điểm lấy mẫu khóa ảnh trên bản đồ bằng phần mềm chuyên dùng (cho tỉnh Bình Thuận cũ)	Nhiệm vụ	1
9	Phân tích, thiết kế hệ thống mẫu điều tra (Từ 600.000 ha trở lên)	Nhiệm vụ	1
10	Thăm dò biến động mẫu điều tra (Từ 600.000 ha trở lên)	Nhiệm vụ	1
11	Giải đoán ảnh viễn thám và xây dựng bản đồ hiện trạng rừng (cho tỉnh Bình Thuận cũ)		105
-	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	105

12	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng phục vụ điều tra thực địa (Bình Thuận cũ)	Mảnh	105
13	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật	Nhiệm vụ	1
P2	CÔNG TÁC THỰC ĐỊA		-
1	Hội nghị triển khai nhiệm vụ ở cấp tỉnh	Hội nghị	1
2	Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với cấp xã		378
-	Dưới 500 ha	Xã, chủ rừng	234
-	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã, chủ rừng	22
-	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã, chủ rừng	20
-	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã, chủ rừng	17
-	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã, chủ rừng	24
-	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã, chủ rừng	45
-	Từ 30.000 ha trở lên	Xã, chủ rừng	16
3	Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với cấp tỉnh (Từ 600.000 ha trở lên)	Tỉnh	1
4	Điều tra, thu thập thông tin mẫu khóa ảnh ngoài thực địa phục vụ giải đoán ảnh viễn thám	MKA	720
5	Điều tra, chỉnh lý, bổ sung bản đồ hiện trạng rừng sau giải đoán ảnh ngoài thực địa	Mảnh	273
-	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	273
6	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng gỗ tự nhiên (Diện tích 1.000 m ²)	OTC	248

7	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng gỗ trồng (Diện tích 100 m ²)	OTC	432
8	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng tre nứa (Diện tích 100 m ² đối với tre nứa mọc tản; ô 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi)	OTC	22
9	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (Diện tích 1.000 m ²)	OTC	-
10	Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá diễn biến rừng qua các thời kỳ	Điểm điều tra	90
11	Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu thực địa	Ha	535.750
12	Di chuyển trong quá trình điều tra	Km	4.858
P5	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP		
1	Hiệu chỉnh kết quả sau điều tra thực địa và biên tập xây dựng bản đồ hiện trạng rừng		
-	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	273
2	Tạo bảng thuộc tính và nhập thông tin cho từng lô rừng, đất chưa có rừng	Lô	100.950
3	Phân chia và đánh số lô trên bản đồ hiện trạng rừng	Lô	53.650
4	Tính toán diện tích các lô rừng và đất chưa có rừng	Lô	53.650
5	Nhập số liệu điều tra vào máy tính theo các biểu điều tra	Biểu	1.422
6	Phân tích, đối chiếu bộ MKA thu thập thực địa với bộ MKA trong phòng	Mẫu	720
7	Tính toán số liệu điều tra OTC rừng gỗ tự nhiên	OTC	248
8	Tính toán số liệu điều tra OTC rừng gỗ trồng (Diện tích 100m ²)	OTC	432
9	Tính toán số liệu điều tra OTC rừng tre nứa, hỗn giao	OTC	22
10	Tính toán số liệu điều tra sinh khối	OTC	968
11	Tính toán quy đổi trữ lượng các bon rừng	Trạng thái rừng	31
12	Tính toán, thống kê xây dựng các loại biểu (Biểu chỉ tiêu sinh khối và trữ lượng các bon rừng)	Biểu	12

13	Nhân bản, lưu trữ sản phẩm bản đồ (dạng số)	Nhiệm vụ	1
14	Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh		
-	Tổng hợp hóa lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã	Mảnh	1
-	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	Mảnh	1
15	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo kết quả điều tra rừng cấp tỉnh (Từ 600.000 ha trở lên)	Tỉnh	1
16	Viết báo cáo thuyết minh kết quả điều tra rừng cấp tỉnh (Từ 600.000 ha trở lên)	Tỉnh	1
17	Hội nghị, hội thảo tại địa phương, cơ sở	Hội nghị, hội thảo	1
18	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo sau hội nghị, hội thảo	Báo cáo	1
19	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả	Nhiệm vụ	1
20	Mua ảnh vệ tinh (Ảnh Spot 6, Spot 7 xử lý mức 3B; Tổng hợp độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:10.000)	Km	7.942
T2	KIỂM KÊ RỪNG - LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ		
P1	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ		
1	Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng (Cấp tỉnh)	Tỉnh	1
2	Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng	Tỉnh	1
3	Xây dựng bản đồ và tài liệu kiểm kê rừng		
-	Thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan	Tỉnh	1
-	Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng	Ha	1.009.496
-	Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng	Xã	90
P5	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP		
1	Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh		
-	Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh	Mảnh	1
-	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	Mảnh	1

-	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	1
-	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	1
2	Lập hồ sơ quản lý rừng		
2.1	Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I		
-	Trích lục bản đồ lô quản lý	Ha	31.874
-	Tổng hợp kết quả lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	31.874
2.2	Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II	Ha	977.622
2.3	Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính	Biểu	910
3	Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng	Tỉnh	1

3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo:

1. Thành quả điều tra rừng

a. Tài liệu

- Báo cáo kết quả điều tra diện tích rừng, trữ lượng rừng và trữ lượng cacbon rừng tỉnh Lâm Đồng (*tài liệu giấy và file số*).

- Hệ thống biểu thống kê diện tích rừng, trữ lượng rừng, trữ lượng cacbon theo các đơn vị quản lý cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, và Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18/6/2024 của Cục Kiểm lâm về ban hành sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng.

- Hệ thống số liệu điều tra gốc theo quy định.

b. Bản đồ

- Bản đồ hiện trạng rừng của các xã, phường, đặc khu và chủ rừng nhóm II, Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha theo quy định của TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung (*cấp xã dạng giấy và dạng số; chủ rừng nhóm II dạng giấy và dạng số*).

- Bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh tỉ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha theo quy định của TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung (*dạng giấy và dạng số*).

2. Thành quả kiểm kê rừng

a. Tài liệu (03 bộ)

- Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê rừng tỉnh Lâm Đồng (*tài liệu giấy và file văn bản*).

- Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp xã, tỉnh quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Hồ sơ quản lý rừng nhóm I và II theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Hồ sơ quản lý rừng cấp xã và cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b. Bản đồ (03 bộ)

- Cấp xã: Sản phẩm dạng số định dạng .shp/.tab và sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, bao gồm:

+ Bản đồ kiểm kê rừng.

+ Bản đồ hiện trạng rừng.

+ Bản đồ chủ quản lý rừng

- Cấp tỉnh: Sản phẩm dạng số định dạng .shp/.tab và sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, bao gồm:

+ Bản đồ kiểm kê rừng.

+ Bản đồ hiện trạng rừng.

+ Bản đồ chủ quản lý rừng

Bản đồ kiểm kê rừng chủ rừng nhóm II, tỷ lệ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565-2016 về bản đồ hiện trạng rừng (có định dạng đuôi .shap, .tab).

- Toàn bộ sản phẩm bản số được lưu trong 1 ổ cứng di động

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí: Theo quy định tại Chương III.

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

Cung cấp các tài liệu, hồ sơ, văn bản cần thiết theo đề nghị của Nhà thầu để thực hiện gói thầu

- Cung cấp các công văn giới thiệu cần thiết để tư vấn liên hệ với các cơ quan giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện công trình (nếu có).

- Tổ chức nghiệm thu sản phẩm của nhà thầu khi hoàn thiện sản phẩm

- Bố trí cán bộ chuyên môn phù hợp để phối hợp cùng nhà thầu giải quyết các vướng mắc phát sinh về kỹ thuật trong quá trình thực hiện.
- Xử lý kịp thời những đề xuất của người trực tiếp thực hiện gói thầu.
- Phối hợp với nhà thầu thực hiện các công việc khác liên quan đến gói thầu.